

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (Hòa Phát Group) là một công ty cổ phần hoạt động đa ngành nghề, bao gồm cho thuê văn phòng, đầu tư tài chính, đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp và đô thị, sản xuất kim loại, khai thác khoáng sản, kinh doanh bất động sản, sản xuất nông nghiệp, và nhiều lĩnh vực khác. Tập đoàn có trụ sở tại Hưng Yên và văn phòng giao dịch tại Hà Nội, Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm công ty mẹ và 5 công ty con. Kỳ kế toán năm từ 1/1 đến 31/12, đơn vị tiền tệ là VND. Tập đoàn tuân thủ Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Các khoản dự trữ (mục 18 trong VAS 21).
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số (mục 16 trong VAS 21) không được trình bày riêng biệt mà gộp chung vào "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" ở phần vốn chủ sở hữu. Cách trình bày này không sai nhưng cần lưu ý.

• Bất thường:

- Có mục "Các khoản phải thu dài hạn" (mã số 210) trong khi VAS 21 chỉ yêu cầu "Các khoản đầu tư tài chính dài hạn" và "Tài sản dài hạn khác". Tuy nhiên, nếu bản chất của khoản mục này là các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên một năm thì có thể chấp nhận được.
- Có mục "Tài sản dở dang dài hạn" (mã số 240) bao gồm "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" và "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang". VAS 21 chỉ yêu cầu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang".
- Có mục "Vốn cổ phần" bao gồm "Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết". Chi tiết này là phù hợp nhưng không bắt buộc theo VAS 21.
- Có mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" nằm trong Nợ ngắn hạn, mục này có thể được coi là 1 khoản chi phí phải trả ngắn hạn.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Không có mục "Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu". Tuy nhiên, nếu công ty không có các khoản đầu tư này thì không bắt buộc phải trình bày.

- **Bất thường:**

- Không có. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo các khoản mục chủ yếu được yêu cầu trong VAS 21.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp tuân theo MẪU 2 (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP).

2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Phần Nguồn Vốn:

- **Cơ cấu nguồn vốn:** Nguồn vốn của Hòa Phát chủ yếu đến từ vốn chủ sở hữu, chiếm tỷ trọng lớn hơn so với nợ phải trả. Tại 31/03/2025, vốn chủ sở hữu là 117.996 tỷ VND, trong khi nợ phải trả là 110.864 tỷ VND.
- **Nợ phải trả:** Nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn trong tổng nợ phải trả so với nợ dài hạn. Tại 31/03/2025, nợ ngắn hạn là 77.298 tỷ VND và nợ dài hạn là 33.566 tỷ VND.
- **Biến động nguồn vốn:** So với đầu kỳ (01/01/2025), vốn chủ sở hữu tăng từ 114.647 tỷ VND lên 117.996 tỷ VND, cho thấy khả năng tự chủ tài chính được củng cố. Nợ phải trả cũng tăng nhẹ từ 109.842 tỷ VND lên 110.864 tỷ VND.

Phần Tài Sản:

- **Cơ cấu tài sản:** Tổng tài sản của Hòa Phát là 228.861 tỷ VND (tại 31/03/2025), trong đó tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn so với tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn là 139.947 tỷ VND, còn tài sản ngắn hạn là 88.914 tỷ VND.
- **Tài sản ngắn hạn:** Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản ngắn hạn, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn.
- **Tài sản dài hạn:** Tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản dài hạn, tiếp đến là tài sản dở dang dài hạn.
- **Biến động tài sản:** So với đầu kỳ, tổng tài sản tăng từ 224.489 tỷ VND lên 228.861 tỷ VND. Tài sản cố định tăng mạnh từ 67.428 tỷ VND lên 85.838 tỷ VND, cho thấy Hòa Phát tiếp tục đầu tư vào cơ sở vật chất. Tài sản dở dang dài hạn giảm từ 63.750 tỷ VND xuống 47.620 tỷ VND, có thể do một số dự án đã hoàn thành và chuyển thành tài sản cố định.

Đánh giá:

- **Các khoản phải thu:** Cần chú ý đến khoản phải thu của khách hàng (tài khoản 131), tăng từ 4.352 tỷ VND lên 7.405 tỷ VND.

- **Khoản phải trả:** Khoản phải trả cho người bán ngắn hạn (tài khoản 331) giảm từ 14.046 tỷ VND xuống 11.710 tỷ VND.
- **Vốn lưu động:** Do tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn nên doanh nghiệp cần chú ý đến quản lý dòng tiền để đảm bảo khả năng thanh toán.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tóm tắt Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT Quý II/2025:

- **Doanh thu:**
 - Doanh thu thuần đạt 37.621.674.553.578 VND, tăng so với 30.852.359.591.717 VND cùng kỳ năm trước.
 - Doanh thu bán hàng chiếm phần lớn trong tổng doanh thu, trong đó doanh thu từ thị trường trong nước chiếm tỷ trọng lớn hơn so với nước ngoài.
- **Lợi nhuận:**
 - Lợi nhuận gộp đạt 5.424.153.925.132 VND, tăng so với 4.153.982.960.597 VND cùng kỳ năm trước.
 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 3.806.582.011.002 VND, tăng so với 2.887.667.766.458 VND cùng kỳ năm trước.
 - Lợi nhuận sau thuế đạt 3.349.805.416.084 VND, tăng so với 2.869.182.602.472 VND cùng kỳ năm trước.
- **Chi phí:**
 - Giá vốn hàng bán tăng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với sự tăng trưởng của doanh thu.
 - Chi phí tài chính giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giảm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.
 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng so với cùng kỳ năm trước.
- **Hoạt động tài chính:**
 - Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giảm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.
- **Các yếu tố khác:**
 - Thu nhập khác giảm so với cùng kỳ năm trước.
 - Chi phí khác giảm so với cùng kỳ năm trước.
- **Phân tích theo bộ phận:**
 - Lợi nhuận thuần sau thuế của các bộ phận đều dương, cho thấy hiệu quả hoạt động của các bộ phận.

• **Tổng quan:**

- Tập đoàn Hòa Phát ghi nhận sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận trong Quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu chủ yếu đến từ hoạt động bán hàng, đặc biệt là thị trường trong nước.
- Chi phí tài chính giảm nhẹ, trong khi chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.
- Các bộ phận đều hoạt động hiệu quả và đóng góp vào lợi nhuận chung của Tập đoàn.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- **Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh:** Quý 1/2025 ghi nhận dòng tiền âm (2.777.940.446.480 VND) so với dòng tiền dương Quý 1/2024 (748.630.390.745 VND). Nguyên nhân chủ yếu do biến động tăng các khoản phải thu và hàng tồn kho, cùng với việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tăng.
- **Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư:** Quý 1/2025 và Quý 1/2024 đều âm, lần lượt là (2.728.509.645.771 VND) và (12.623.954.240.718 VND). Sự thay đổi này chủ yếu do giảm chi tiền cho mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác, đồng thời tăng thu hồi cho vay và bán lại các công cụ nợ.
- **Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính:** Quý 1/2025 dương (6.078.292.549.103 VND), giảm so với Quý 1/2024 (12.050.332.227.231 VND). Sự thay đổi này do giảm tiền thu từ đi vay và tăng tiền trả nợ gốc vay.
- **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ:** Tăng từ 6.887.646.139.852 VND (đầu kỳ) lên 7.459.635.818.129 VND (cuối kỳ).

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	31/03/2025	01/01/2025
1. Chỉ số thanh khoản		
Thanh khoản hiện hành	$\frac{88,914,195,573,724}{77,298,523,955,478} = 1.15$	$\frac{86,674,276,272,995}{75,225,243,262,689} = 1.15$
Thanh khoản nhanh	$\frac{(88,914,195,573,724 - 46,603,844,415,849)}{77,298,523,955,478} = 0.55$	$\frac{(86,674,276,272,995 - 46,091,222,189,472)}{75,225,243,262,689} = 0.54$

Chỉ số	31/03/2025	01/01/2025
Thanh khoản tức thời	7,459,035,818,129 / 77,298,523,955,478 = 0.10	6,887,646,139,852 / 75,225,243,262,689 = 0.09
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
Hệ số nợ	110,864,708,699,178 / 228,861,587,788,307 = 0.48	109,842,249,570,282 / 224,489,707,553,981 = 0.49
Nợ trên vốn chủ	110,864,708,699,178 / 117,996,879,089,129 = 0.94	109,842,249,570,282 / 114,647,457,983,699 = 0.96
Khả năng thanh toán lãi vay	3,839,765,349,020 + 627,024,360,692 / 627,024,360,692 = 7.12	3,261,215,356,873 + 635,618,987,620 / 635,618,987,620 = 6.13
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động		
Vòng quay hàng tồn kho	32,197,520,628,446 / 46,603,844,415,849 = 0.69	26,698,376,631,120 / 46,091,222,189,472 = 0.58
Vòng quay khoản phải thu	37,621,674,553,578 / 10,856,053,423,195 = 3.46	30,852,359,591,717 / 7,647,800,286,988 = 4.03
Vòng quay tổng tài sản	37,621,674,553,578 / 228,861,587,788,307 = 0.16	30,852,359,591,717 / 224,489,707,553,981 = 0.14
4. Chỉ số lợi nhuận		
Biên lợi nhuận gộp	5,424,153,925,132 / 37,621,674,553,578 = 0.14	4,153,982,960,597 / 30,852,359,591,717 = 0.13
Biên lợi nhuận ròng	3,349,805,416,084 / 37,621,674,553,578 = 0.09	2,869,182,602,472 / 30,852,359,591,717 = 0.09
ROA (Hiệu quả tài sản)	3,349,805,416,084 / 228,861,587,788,307 = 0.01	2,869,182,602,472 / 224,489,707,553,981 = 0.01

Chỉ số	31/03/2025	01/01/2025
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	$3,349,805,416,084 / 117,996,879,089,129 = 0.03$	$2,869,182,602,472 / 114,647,457,983,699 = 0.03$
5. Chỉ số định giá		
EPS	Không tính được	Không tính được
P/E	Không tính được	Không tính được
P/B	Không tính được	Không tính được
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác		
Doanh thu thuần	37,621,674,553,578	30,852,359,591,717
Giá vốn	32,197,520,628,446	26,698,376,631,120
Lợi nhuận gộp	5,424,153,925,132	4,153,982,960,597
Lợi nhuận trước thuế	3,839,765,349,020	3,261,215,356,873
Lợi nhuận sau thuế	3,349,805,416,084	2,869,182,602,472
7. Tăng trưởng		
Tăng trưởng Doanh thu thuần	$(37,621,674,553,578 - 30,852,359,591,717) / 30,852,359,591,717 * 100 = 21.94\%$	
Tăng trưởng Giá vốn	$(32,197,520,628,446 - 26,698,376,631,120) / 26,698,376,631,120 * 100 = 20.60\%$	

Chỉ số	31/03/2025	01/01/2025
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	$(5,424,153,925,132 - 4,153,982,960,597) / 4,153,982,960,597 * 100 = 30.69\%$	
Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế	$(3,839,765,349,020 - 3,261,215,356,873) / 3,261,215,356,873 * 100 = 17.74\%$	
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	$(3,349,805,416,084 - 2,869,182,602,472) / 2,869,182,602,472 * 100 = 16.75\%$	
8. Dòng tiền		
CFO	$(2,777,940,446,480) / 37,621,674,553,578 = -0.07$	$748,630,390,745 / 30,852,359,591,717 = 0.02$
FCFE	Không tính được	Không tính được

Giải thích:

- **EPS, P/E, P/B:** Không tính được do không có thông tin về giá thị trường cổ phiếu và số lượng cổ phiếu đang lưu hành.
- **FCFE:** Không tính được do không có thông tin chi tiết về dòng tiền đầu tư vào tài sản cố định.

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Giảm nhẹ từ 51% xuống 52%, cho thấy doanh nghiệp vẫn duy trì được sự độc lập tương đối về tài chính.
- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản:** Không đủ dữ liệu để phân tích chi tiết về tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn và dài hạn.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Thanh khoản hiện hành:** Duy trì ở mức 1.15, cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ổn định.
- **Khả năng thanh toán lãi vay:** Tăng từ 6.13 lên 7.12, cho thấy doanh nghiệp có khả năng trả lãi vay tốt hơn.

- **Vòng quay khoản phải thu:** Giảm từ 4.03 xuống 3.46, cho thấy thời gian thu hồi nợ từ khách hàng kéo dài hơn.
- **Vòng quay hàng tồn kho:** Tăng từ 0.58 lên 0.69, cho thấy hàng tồn kho được bán nhanh hơn.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** Giảm nhẹ từ 0.49 xuống 0.48, cho thấy doanh nghiệp giảm sự phụ thuộc vào nợ.
- **Nợ trên vốn chủ:** Giảm từ 0.96 xuống 0.94, cho thấy sự cải thiện trong cơ cấu vốn.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** Tăng từ 0.13 lên 0.14, cho thấy hiệu quả quản lý chi phí tốt hơn.
- **Biên lợi nhuận ròng:** Duy trì ở mức 0.09.
- **ROA và ROE:** Duy trì ổn định ở mức 0.01 và 0.03.

5. Phân tích dòng tiền:

- **CFO:** Chuyển từ dương 0.02 sang âm -0.07, cho thấy dòng tiền từ hoạt động kinh doanh giảm sút.

7. Tăng trưởng:

- Doanh thu thuần tăng 21.94%.
- Giá vốn tăng 20.60%.
- Lợi nhuận gộp tăng 30.69%.
- Lợi nhuận trước thuế tăng 17.74%.
- Lợi nhuận sau thuế tăng 16.75%.

Nhận định chung:

Doanh nghiệp có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, tuy nhiên dòng tiền từ hoạt động kinh doanh giảm sút cần được xem xét kỹ lưỡng. Các chỉ số sinh lời duy trì ổn định.